

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

Địa chỉ: 122 Định Công, Phương Liệt, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>795.524.796.519</b>   | <b>1.198.171.727.912</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>134.060.344.516</b>   | <b>154.366.119.933</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 104.803.449.690          | 72.811.373.048           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 29.256.894.826           | 81.554.746.885           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>30.000.000.000</b>    | <b>372.845.678.500</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 30.000.000.000           | 372.845.678.500          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>478.534.045.388</b>   | <b>513.893.627.911</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 429.953.040.548          | 448.811.065.887          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 40.394.378.425           | 7.703.327.562            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 8.868.307.924            | 57.951.610.278           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | (681.681.509)            | (572.375.816)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>131.447.149.297</b>   | <b>135.047.117.847</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 131.447.149.297          | 135.047.117.847          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>21.483.257.318</b>    | <b>22.019.183.721</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 6.842.039.171            | 10.471.041.433           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 14.487.883.440           | 11.548.142.288           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 153.334.707              | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>1.074.501.768.106</b> | <b>866.955.421.465</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>52.000.000</b>        | <b>69.000.000</b>        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 52.000.000               | 69.000.000               |

|                                                 |            |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> | <b>646.161.035.702</b> | <b>683.273.490.405</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 604.423.785.282        | 637.336.393.207        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        | 1.090.001.367.440      | 1.076.168.929.888      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        | (485.577.582.158)      | (438.832.536.681)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | 39.347.545.166         | 42.724.391.174         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        | 58.858.210.990         | 58.858.210.990         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        | (19.510.665.824)       | (16.133.819.816)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 2.389.705.254          | 3.212.706.024          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        | 5.663.277.273          | 5.663.277.273          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        | (3.273.572.019)        | (2.450.571.249)        |
|                                                 | 230        |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>258.959.483.295</b> | <b>9.358.786.283</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 258.959.483.295        | 9.358.786.283          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> | <b>169.329.249.109</b> | <b>174.254.144.777</b> |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 169.329.249.109        | 174.254.144.777        |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268        | -                      | -                      |

**TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270= 100+200)**

|                                                     |            |             | <b>1.870.026.564.625</b> | <b>2.065.127.149.377</b> |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN                                           | mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số cuối kỳ               |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1.167.548.465.878</b> | <b>1.371.283.075.187</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>759.413.822.326</b>   | <b>1.089.951.434.641</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 127.854.643.382          | 208.970.143.525          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 9.101.849.720            | 4.555.204.519            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 10.366.853.703           | 23.916.155.549           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 47.619.792.802           | 51.807.633.306           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 64.326.951.081           | 82.576.499.905           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 8.576.494.629            | 9.560.878.952            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 4.418.014.077            | 3.354.103.459            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 457.895.523.769          | 684.794.521.893          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                        |

|                                                 |            |  |                          |                          |
|-------------------------------------------------|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |  | 29.253.699.163           | 20.416.293.533           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                             | 323        |  | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 324        |  | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |  | <b>408.134.643.552</b>   | <b>281.331.640.546</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        |  | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        |  | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                     | 333        |  | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh            | 334        |  | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                      | 335        |  | -                        | -                        |
| 6. Phải trả dài hạn khác                        | 337        |  | 86.724.057.919           | 86.726.708.344           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        |  | 321.410.585.633          | 194.604.932.202          |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi                        | 339        |  | -                        | -                        |
| 9. Cổ phiếu ưu đãi                              | 340        |  | -                        | -                        |
| 10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |  | -                        | -                        |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |  | <b>702.478.098.747</b>   | <b>693.844.074.190</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |  | <b>702.478.098.747</b>   | <b>693.844.074.190</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |  | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |  | 16.689.002.236           | 16.689.002.236           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |  | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |  | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |  | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |  | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |  | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |  | 137.326.102.943          | 110.574.918.126          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |  | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |  | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |  | 248.462.993.568          | 266.580.153.828          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |  | 170.911.907.405          | 118.238.921.715          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |  | 77.551.086.163           | 148.341.232.113          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |  | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |  | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |  | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>        | <b>440</b> |  | <b>1.870.026.564.625</b> | <b>2.065.127.149.377</b> |

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ  
Địa chỉ: 122 Định Công, Phương Liệt, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thu yết minh | Quý III          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|----------------------------------------------------|-------|--------------|------------------|-----------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                    |       |              | Năm nay          | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | V1.25        | 573.952.298.517  | 580.569.886.476 | 1.363.163.800.979                 | 1.446.031.366.505 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | V1.26        | 39.849.603.797   | 42.971.414.404  | 99.024.563.376                    | 95.168.494.576    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | V1.27        | 534.102.694.720  | 537.598.472.072 | 1.264.139.237.603                 | 1.350.862.871.929 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | V1.28        | 352.208.103.112  | 341.817.024.477 | 865.717.932.563                   | 909.804.590.682   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |              | 181.894.591.608  | 195.781.447.595 | 398.421.305.040                   | 441.058.281.247   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | V1.29        | 213.204.500      | 2.375.814.188   | 11.782.510.761                    | 11.822.663.265    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | V1.30        | 9.100.596.080    | 11.590.504.320  | 31.506.503.052                    | 35.511.147.119    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |              | 8.141.092.972    | 9.479.594.347   | 28.488.684.121                    | 31.626.973.391    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |              | 112.803.619.000  | 120.557.362.645 | 252.463.649.002                   | 260.477.798.020   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |              | 14.179.645.784   | 13.127.241.705  | 36.932.221.586                    | 36.015.203.884    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |              | 46.023.935.244   | 52.882.153.113  | 89.301.442.161                    | 120.876.795.489   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |              | 779.204.393      | 580.553.650     | 2.004.349.345                     | 2.438.975.237     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |              | 171.494.931      | 106.653.587     | 427.533.413                       | 933.427.023       |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |              | 607.709.462      | 473.900.063     | 1.576.815.932                     | 1.505.548.214     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |              | 46.631.644.706,0 | 53.356.053.176  | 90.878.258.093                    | 122.382.343.703   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V1.31        | 6.874.931.284,0  | 8.054.141.095   | 13.327.171.930                    | 16.228.101.349    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | V1.32        | -                | -               | -                                 | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |              | 39.756.713.422   | 45.301.912.081  | 77.551.086.163                    | 106.154.242.354   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |              | 1.325            | 1.510           | 2.585                             | 3.538             |

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chi tiêu |                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: Đồng                 |                     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|---------------------|
|          |                                                                                         |       |             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                     |
|          |                                                                                         |       |             | Năm nay                           | Năm trước           |
| I.       | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                 |       |             |                                   |                     |
| 1.       | Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 90.878.258.093                    | 122.382.343.703     |
| 2.       | Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |             | 0                                 | -                   |
|          | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                | 02    |             | 52.324.274.073                    | 50.665.918.291      |
|          | - Các khoản dự phòng                                                                    | 03    |             | 109.305.693                       | -                   |
|          | - các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                                                 | 04    |             | (861.751.027)                     | (6.890.076)         |
|          | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                           | 05    |             | (10.166.481.697)                  | (8.669.075.380)     |
|          | - Chi phí lãi vay                                                                       | 06    |             | 28.488.684.121                    | 31.626.973.391      |
|          | - Các khoản điều chỉnh khác                                                             | 07    |             | -                                 | -                   |
| 3.       | vốn lưu động                                                                            | 08    |             | 160.772.289.256                   | 195.999.269.929     |
|          | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                         | 09    |             | 64.909.129.919                    | (165.441.141.143)   |
|          | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                               | 10    |             | 3.599.968.550                     | 25.050.114.269      |
|          | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp) | 11    |             | (96.201.707.699)                  | (19.946.109.531)    |
|          | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                          | 12    |             | 8.553.897.930                     | 11.845.727.218      |
|          | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                     | 13    |             | -                                 | -                   |
|          | - Tiền lãi vay đã trả                                                                   | 14    |             | (29.066.501.767)                  | (32.582.248.607)    |
|          | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                     | 15    |             | (21.772.591.826)                  | (6.055.393.040)     |
|          | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                 | 16    |             | -                                 | -                   |
|          | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                | 17    |             | (79.655.976)                      | (35.179.812)        |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                           | 20    |             | 90.714.828.387                    | 8.835.039.283       |
| II.      | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                     |       |             |                                   |                     |
| 1.       | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    |             | (303.549.252.027)                 | (6.154.778.863)     |
| 2.       | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |             | 336.363.636                       | 222.727.273         |
| 3.       | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | -                                 | (352.576.628.643)   |
| 4.       | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 342.845.678.500                   | 302.000.000.000     |
| 5.       | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25    |             | -                                 | -                   |
| 6.       | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26    |             | -                                 | -                   |
| 7.       | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 7.995.987.635                     | 10.838.024.887      |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                               | 30    |             | 47.628.777.744                    | (45.670.655.346)    |
| III.     | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                  |       |             |                                   |                     |
| 1.       | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                 | -                   |
| 2.       | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                 | -                   |
| 3.       | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    |             | 1.209.062.558.902                 | 992.350.426.881     |
| 4.       | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    |             | (1.304.780.797.652)               | (1.091.768.911.528) |
| 5.       | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    |             | (3.990.104.595)                   | (4.377.567.795)     |
| 6.       | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (59.882.657.750)                  | (107.566.500)       |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                            | 40    |             | (159.591.001.095)                 | (103.903.618.942)   |
|          | Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)                                           | 50    |             | (21.247.394.964)                  | (140.739.235.005)   |
|          | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                        | 60    |             | 154.366.119.933                   | 179.386.184.696     |
|          | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61    |             | 941.619.547                       | 291.668.032         |
|          | Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)                                         | 70    | 11.3        | 134.060.344.516                   | 38.938.617.723      |

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

Địa chỉ: 122 Định Công, Phường Liệt, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: **Cổ phần**
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại**
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thực phẩm...
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5 - Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

**II - Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1 - Kỳ kế toán năm: **(Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12)**
- 2 - Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: **Việt nam đồng và các ngoại tệ khác**

**III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: **Theo chế độ hiện hành**
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: **Theo quy định hiện hành**
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: **Hình thức nhật ký chứng từ**

**IV - Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- 2- Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế Lãi xuất hiệu lực dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương với tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá
- 4- Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu:  
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, giá trị còn lại
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước ước tính tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể tài sản cố định như sau:

| <b>Loại tài sản</b>                         | <b>Năm</b> |
|---------------------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                       | 05-15      |
| Máy móc thiết bị                            | 04-12      |
| Phương tiện vận tải                         | 05-10      |
| Thiết bị văn phòng                          | 03-08      |
| Tài sản khác:                               | 06         |
| <b>Loại tài sản cố định thuê tài chính:</b> | <b>Năm</b> |
| Máy móc thiết bị                            | 07-12      |
| Phương tiện vận tải                         | 10         |

- 8- Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và c

phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các Tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

13- Nguyên tắc ghi nhận nợ và vay phải trả thuế tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận đánh giá lại tài sản :

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá ;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối :

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12- Chi phí lãi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

##### 01 - Tiền:

- Tiền mặt:

- Tiền gửi ngân hàng:

- Các khoản tương đương tiền:

##### Cộng

##### 02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác:

- Đầu tư ngắn hạn khác:

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

##### Cộng

| Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|------------------------|------------------------|
| 100.502.183            | 354.863.095            |
| 104.702.947.507        | 72.456.509.953         |
| 29.256.894.826         | 81.554.746.885         |
| <b>134.060.344.516</b> | <b>154.366.119.933</b> |

Cuối kỳ

Đầu năm

0

0

0

### 03 - Phải thu khách hàng:

#### Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Quốc tế Alpha
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch B2B sen vàng
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB
- Công ty cổ phần thương mại bách hóa xanh
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Wincommerce
- Khác

#### Phải thu khách hàng dài hạn

#### Cộng

|  | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|--|------------------------|------------------------|
|  | 289.557.081.050        | 294.574.075.002        |
|  | 3.078.722.378          | 3.889.394.101          |
|  | 13.686.778.363         | 22.540.197.285         |
|  | 8.942.349.182          | 7.379.286.227          |
|  | 55.274.035.546         | 60.646.756.858         |
|  | 59.414.074.029         | 59.781.356.414         |
|  | -                      | -                      |
|  | <b>429.953.040.548</b> | <b>448.811.065.887</b> |

### 04- Các khoản phải thu khác

#### Ngắn hạn

- Phải thu các khoản bảo hiểm
- Dự thu tiền lãi gửi có kỳ hạn
- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Công ty cổ phần Thực phẩm quốc tế Alpha
- Phải thu khác và bù trừ phải thu phải trả nội bộ chi nhánh

#### Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn
- Phải thu khác

#### Cộng

### 05 -Hàng tồn kho:

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu:
- Công cụ, dụng cụ:
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:
- Thành phẩm:
- Hàng hóa,:
- Hàng gửi bán:
- Hàng hóa kho bảo thuế:

#### Cộng

|  | Cuối kỳ              |          | Đầu năm               |          |
|--|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | <b>8.868.307.924</b> |          | <b>57.951.610.278</b> | -        |
|  | 191.881.833          |          | 37.237.498            |          |
|  | 2.004.461.390        |          | 4.637.270.977         |          |
|  | 4.677.196.592        |          | 52.787.670.839        |          |
|  | 302.600.000          |          | 319.100.000           |          |
|  | 1.692.168.109        |          | 170.330.964           |          |
|  | <b>52.000.000</b>    |          | <b>69.000.000</b>     | -        |
|  | 52.000.000           |          | 69.000.000            |          |
|  | <b>8.920.307.924</b> | <b>0</b> | <b>58.020.610.278</b> | <b>0</b> |

|  | Cuối kỳ                |          | Đầu năm                |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|  | -                      | -        | -                      | -        |
|  | 62.744.595.636         | -        | -                      | -        |
|  | 15.949.054.064         | -        | 67.158.797.906         | -        |
|  | -                      | -        | 14.322.684.149         | -        |
|  | 42.055.680.080         | -        | -                      | -        |
|  | 10.697.819.517         | -        | 43.485.578.971         | -        |
|  | -                      | -        | 10.080.056.821         | -        |
|  | -                      | -        | -                      | -        |
|  | <b>131.447.149.297</b> | -        | <b>135.047.117.847</b> | -        |

### 06. Tài sản dở dang dài hạn:

- Máy móc thiết bị
- Xây dựng nhà xưởng
- Phần mềm nhân lực

#### Cộng

|  | Cuối kỳ                | Đầu năm              |
|--|------------------------|----------------------|
|  | 258.959.483.295        | 9.358.786.283        |
|  | <b>258.959.483.295</b> | <b>9.358.786.283</b> |

### 07 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                       | Nhà cửa vật kiến trúc  | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản hữu hình khác | Tổng cộng                |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ Hữu hình</b> |                        |                        |                                |                          |                       | <b>0</b>                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>538.083.492.696</b> | <b>506.485.343.243</b> | <b>15.724.403.028</b>          | <b>11.830.699.807</b>    | <b>4.074.991.114</b>  | <b>1.076.168.929.888</b> |
| - Mua trong năm                 |                        | 16.097.370.205         |                                | 961.399.060              | 584.100.000           | 17.642.869.265           |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành        |                        |                        |                                |                          |                       | 0                        |
| - Tăng khác từ thuê mua về TSCĐ |                        |                        |                                |                          |                       | 0                        |
| - Tăng khác                     |                        |                        |                                |                          |                       | 0                        |
| - Thanh lý nhượng bán           |                        |                        | (1.379.381.818)                |                          |                       | (1.379.381.818)          |
| - Giảm khác                     |                        | (2.431.049.895)        |                                |                          |                       | (2.431.049.895)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>538.083.492.696</b> | <b>520.121.663.553</b> | <b>14.345.021.210</b>          | <b>12.792.098.867</b>    | <b>4.659.091.114</b>  | <b>1.090.001.367.440</b> |

#### Giá trị hao mòn lũy kế

|                                                     |                        |                        |                       |                       |                      |                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                                       | 97.474.856.303         | 314.979.973.775        | 14.091.951.007        | 10.518.610.575        | 1.767.145.021        | 438.832.536.681        |
| - Khấu hao trong năm                                | 11.754.002.146         | 35.073.004.128         | 493.130.447           | 471.849.753           | 332.440.821          | 48.124.427.295         |
| - Tăng khác từ TM về TCSD                           |                        |                        |                       |                       |                      | 0                      |
| - phân loại                                         |                        |                        |                       |                       |                      | 0                      |
| - Thanh lý, nhượng bán                              |                        |                        | (1.379.381.818)       |                       |                      | (1.379.381.818)        |
| - Giảm khác (điều/ chuyển)                          |                        |                        |                       |                       |                      | 0                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | <b>109.228.858.449</b> | <b>350.052.977.903</b> | <b>13.205.699.636</b> | <b>10.990.460.328</b> | <b>2.099.585.842</b> | <b>485.577.582.158</b> |
| <b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b> |                        |                        |                       |                       |                      |                        |
| - Tại ngày đầu năm                                  | 440.608.636.393        | 191.475.369.468        | 1.632.452.021         | 1.312.089.232         | 2.307.846.093        | 637.336.393.207        |
| - Tại ngày cuối năm                                 | 428.854.634.247        | 170.068.685.650        | 1.139.321.574         | 1.801.638.539         | 2.559.505.272        | 604.423.785.282        |

**08A - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

**Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính**

|                                                         | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Tổng cộng             |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                                           | 58.858.210.990        | 0                              | 58.858.210.990        |
| - Thuê tài chính trong năm                              |                       | -                              | -                     |
| - Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Điều/ chuyển) | -                     | -                              | -                     |
| - Tăng khác                                             | -                     | -                              | -                     |
| - Trả lại tài sản cố định thuê tài chính (Điều/ chuyển) | -                     | -                              | -                     |
| - Giảm khác + chuyển về tài sản cố định                 | -                     | -                              | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                   | <b>58.858.210.990</b> | <b>0</b>                       | <b>58.858.210.990</b> |

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                                                         |                       |          |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| Số dư cuối năm                                          | 16.133.819.816        | 0        | 16.133.819.816        |
| - Khấu hao trong năm                                    | 3.376.846.008         |          | 3.376.846.008         |
| - Mua lại tài sản cố định thuê tài chính                |                       | -        | -                     |
| - Phân loại                                             |                       | -        | -                     |
| - Trả lại tài sản cố định thuê tài chính (Điều/ chuyển) | -                     | -        | -                     |
| - Giảm khác + Điều chuyển về tài sản cố định            |                       | -        | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                   | <b>19.510.665.824</b> | <b>0</b> | <b>19.510.665.824</b> |

**Giá trị còn lại của tài sản thuê mua tài chính**

|                     |                |   |                |
|---------------------|----------------|---|----------------|
| - Tại ngày đầu năm  | 42.724.391.174 | 0 | 42.724.391.174 |
| - Tại ngày cuối năm | 39.347.545.166 | 0 | 39.347.545.166 |

**08B - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:**

**NG TSCĐ vô hình**

|                         |                      |                      |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm           | 5.663.277.273        | 5.663.277.273        |
| - Tăng trong năm        |                      | -                    |
| - Mua lại trong năm     | -                    | -                    |
| - Tăng khác             | -                    | -                    |
| - Trả lại TSCĐ Thuê mua | -                    | -                    |
| - Giảm khác             |                      | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>5.663.277.273</b> | <b>5.663.277.273</b> |

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                         |                      |                      |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm           | 2.450.571.249        | 2.450.571.249        |
| - Khấu hao trong năm    | 823.000.770          | 823.000.770          |
| - Mua lại trong năm     |                      | -                    |
| - Tăng khác             |                      | -                    |
| - Trả lại TSCĐ Thuê mua | -                    | -                    |
| - Giảm khác             |                      | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>3.273.572.019</b> | <b>3.273.572.019</b> |

**GTCL còn lại của TS khác**

|                     |               |               |
|---------------------|---------------|---------------|
| - Tại ngày cuối năm | 3.212.706.024 | 3.212.706.024 |
|---------------------|---------------|---------------|

- Tại ngày cuối năm

## 9. Chi phí trả trước

### a- Ngắn hạn

- Chi phí thuê kho thuê cửa hàng
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Quyền sử dụng đất
- Các khoản khác

### Cộng

### b- Dài hạn

- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam
- Tiền thuê tài sản gắn liền với đất của Chi nhánh Bắc Ninh
- Tiền thuê đất của nhà máy thực phẩm Hữu Nghị tại Bắc Ninh (MB)
- Công cụ dụng cụ xuất dùng

- Chi phí thương hiệu
- Các khoản khác

### Cộng

2.389.705.254

2.389.705.254

### Cuối kỳ

### Đầu năm

135.397.853

661.098.501

4.930.541.023

6.101.777.123

1.776.100.295

3.708.165.809

6.842.039.171

10.471.041.433

### Cuối kỳ

### Đầu năm

33.210.354.157

34.033.678.198

93.191.882.434

94.891.430.446

8.498.761.750

11.609.192.042

34.428.250.768

33.719.844.091

169.329.249.109

174.254.144.777

## 10. Vay và nợ thuế

### Tài chính

- a- Vay ngắn hạn
- b- Vay và nợ dài hạn

### Cuối kỳ

### Trong kỳ

### Đầu năm

### Giá trị

### Khả năng thanh toán

### Tăng

### Giảm

### Giá trị

### Khả năng thanh toán

457.895.523.769

457.895.523.769

1.068.408.829.017

1.295.307.827.141

684.794.521.893

684.794.521.893

321.410.585.633

321.410.585.633

170.158.441.940

43.352.788.509

194.604.932.202

194.604.932.202

779.306.109.402

779.306.109.402

1.238.567.270.957

1.338.660.615.650

879.399.454.095

879.399.454.095

### c- (n

| Thời hạn             | Năm nay( Thời điểm 30/09/2025)            |                   |               | Năm trước ( Thời điểm 31/12/2024)         |                   |               |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|---------------|-------------------------------------------|-------------------|---------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc    | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc    |
| Từ 1 năm trở xuống   |                                           |                   |               |                                           |                   |               |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 4.536.303.030                             | 546.198.435       | 3.990.104.595 | 6.931.035.772                             | 1.223.433.112     | 5.707.602.660 |
| Trên 5 năm           |                                           |                   |               |                                           |                   |               |

## 11. Thuế và các khoản thuế phải nộp

### a- Phải nộp:

### 1. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa

Phải nộp

Phải thu

Số còn Phải nộp

### 2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu

### 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt

### 4. Thuế xuất nhập khẩu

### 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### 6. Thu trên vốn

### 7. Thuế doanh thu

### 8. Thuế thu nhập cá nhân

### 9. Tiền thuê đất

### 10. Các loại thuế khác

### II-Các khoản phải nộp khác

### 1. Các khoản phải thu

### 2. Các khoản phí, lệ phí

### 3. Các khoản khác

### Tổng Cộng

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

### Đầu kỳ (01/01/2025)

### Phải nộp trong kỳ

### Số thực nộp trong kỳ

### Số cuối kỳ

23.916.155.549

31.937.851.553

45.640.488.106

10.213.518.996

5.855.688.574

11.505.811.975

16.374.189.479

987.311.070

-

-

-

-

5.855.688.574

11.505.811.975

16.374.189.479

987.311.070

-

875.198.479

875.198.479

-

-

-

-

-

-

1.110.762.964

1.110.762.964

-

17.288.005.905

13.327.171.930

21.772.591.826

8.842.586.009

-

-

-

-

-

-

-

-

772.461.070

5.154.865.935

5.800.909.088

126.417.917

-

1.074.803.234

817.599.234

257.204.000

-

-

-

-

-

168.729.121

168.729.121

-

-

-

-

-

-

164.841.121

164.841.121

-

-

3.888.000

3.888.000

-

23.916.155.549

32.106.580.674

45.809.217.227

10.213.518.996

23.916.155.549

153.334.707

10.366.853.703

**a- Ngắn hạn:**

- b- Dài hạn**

- ### 13. Phải trả khác

- a- Ngắn hạn:**

- b- Dài ban**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

#### 14. Vốn chủ sở hữu

|                                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ Đầu tư phát triển | Cổ phiếu Quỹ | LNST chưa phân phối | Cộng             |
|---------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------|---------------------|------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước tại :</b>      | 300.000.000.000           | 16.689.002.236       | 99.931.757.746        | -            | 162.429.802.222     | 579.050.562.204  |
| - Tăng vốn trong năm                  |                           |                      | -                     |              |                     | -                |
| - Lãi trong năm                       |                           |                      |                       | -            | 178.341.232.113     | 178.341.232.113  |
| - Trích các quỹ                       |                           |                      | -                     | -            |                     | -                |
| - Tạm ứng cổ tức năm 2024             |                           |                      |                       | -            | (30.000.000.000)    | (30.000.000.000) |
| - Phân phối lợi nhuận                 |                           |                      | 10.643.160.380        | -            | (44.190.880.507)    | (33.547.720.127) |
| <b>Số dư cuối năm trước, dư đầu :</b> | 300.000.000.000           | 16.689.002.236       | 110.574.918.126       | -            | 266.580.153.828     | 693.844.074.190  |
| - Thặng dư vốn cổ phần                |                           |                      | -                     |              |                     | -                |
| - Lãi trong năm                       |                           |                      |                       | -            | 77.551.086.163      | 77.551.086.163   |
| - Tăng vốn trong năm                  |                           |                      | -                     | -            |                     | -                |
| - Phân phối lợi nhuận                 |                           |                      | 26.751.184.817        | -            | (95.668.246.423)    | (68.917.061.606) |
| -Tạm ứng cổ tức lợi nhuận năm 2024    |                           |                      | -                     | -            |                     | -                |
| - Giảm khác                           |                           |                      | -                     |              |                     | -                |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>             | 300.000.000.000           | 16.689.002.236       | 137.326.102.943       | -            | 248.462.993.568     | 702.478.098.747  |

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

- Vốn góp của nhà nước:
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Vốn góp mua cổ phiếu của các cổ đông:
- Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cho các cổ đông:

**Cộng**

- \* Số lượng cổ phiếu quỹ:

**C. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- + Vốn góp đầu năm:
- + Vốn góp tăng trong năm:
- + Vốn góp giảm trong năm:
- + Vốn góp cuối năm:

| Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|----------------|----------------|
| 64.326.951.081 | 82.576.499.905 |
| 445.289.613    | -              |
| 38.231.457.755 | 41.190.060.855 |
| 22.184.370.744 | 36.983.198.605 |
| 3.465.832.969  | 4.403.240.445  |
| -              | -              |
| -              | -              |
| -              | -              |
| 64.326.951.081 | 82.576.499.905 |

| Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|-----------------------|-----------------------|
| 4.418.014.077         | 3.354.103.459         |
| 40.267.232            | 474.972.772           |
| 677.249.159           | 2.807.805             |
| 1.080.669.147         | 963.326.897           |
| 362.944.680           | 362.908.708           |
|                       | 1.023.107.259         |
| 2.256.883.859         | 526.980.018           |
| <b>86.724.057.919</b> | <b>86.726.708.344</b> |
| 86.724.057.919        | 86.726.708.344        |
| <b>91.142.071.996</b> | <b>90.080.811.803</b> |

| Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|------------------------|------------------------|
| 0                      | 0                      |
| 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| 16.689.002.236         | 16.689.002.236         |
| <b>316.689.002.236</b> | <b>316.689.002.236</b> |

| <b>Lũy kế đến quý<br/>này năm nay</b> | <b>Cổ phiếu<br/>Lũy kế đến quý<br/>này năm trước</b> |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 300.000.000.000                       | 300.000.000.000                                      |
| -                                     | -                                                    |
| -                                     | -                                                    |
| <b>300.000.000.000</b>                | <b>300.000.000.000</b>                               |

- Cổ tức loại nhuận đã chia:

d - Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

**Cổ phiếu:**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu mua lại:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+Cổ phiếu ưu đãi:

\*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e -các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

\* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp:

g -Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

**15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

- Ngoại tệ Đô la Mỹ

- Ngoại tệ EUR

**16.-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):**

Trong đó:

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

**Cộng**

**17. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại:

- Giảm giá hàng bán:

- Hàng bán bị trả lại:

**Cộng**

**18. Giá vốn hàng bán ( Mã số 11):**

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa

- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng**

**19.Doanh thu hoạt động tài chính:**

-lãi tiền gửi , tiền cho vay;

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:

-Lãi hoạt động đầu tư

- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ

**Cộng**

**20. Chi phí tài chính :**

- Chi phí lãi vay , lãi trái phiếu:

- Chiết khấu thanh toán

- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ

| Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|------------|------------|
| 30.000.000 | 30.000.000 |
| 30.000.000 | 30.000.000 |
| 30.000.000 | 30.000.000 |

|            |            |
|------------|------------|
| -          | -          |
| -          | -          |
| -          | -          |
| -          | -          |
| 30.000.000 | 30.000.000 |
| 30.000.000 | 30.000.000 |
| -          | -          |
| 10.000     | 10.000     |

|                        |                        |
|------------------------|------------------------|
| <b>137.326.102.943</b> | <b>110.574.918.126</b> |
|------------------------|------------------------|

| Cuối kỳ      | Đầu năm      |
|--------------|--------------|
| 3.393.430,84 | 1.989.201,16 |
| 57,24        | 65,29        |

| L.K đến quý này<br>năm nay | L.K đến quý này<br>năm trước |
|----------------------------|------------------------------|
|----------------------------|------------------------------|

|                          |                          |
|--------------------------|--------------------------|
| 1.363.163.800.979        | 1.446.031.366.505        |
| -                        | -                        |
| <b>1.363.163.800.979</b> | <b>1.446.031.366.505</b> |

| L.K đến quý này<br>năm nay | L.K đến quý này<br>năm trước |
|----------------------------|------------------------------|
|----------------------------|------------------------------|

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| 31.584.313.433        | 42.506.144.619        |
| -                     | -                     |
| 67.440.249.943        | 52.662.349.957        |
| <b>99.024.563.376</b> | <b>95.168.494.576</b> |

| L.K đến quý này<br>năm nay | L.K đến quý này<br>năm trước |
|----------------------------|------------------------------|
|----------------------------|------------------------------|

|                        |                        |
|------------------------|------------------------|
| 865.717.932.563        | 909.804.590.682        |
| -                      | -                      |
| <b>865.717.932.563</b> | <b>909.804.590.682</b> |

| L.K đến quý này<br>năm nay | L.K đến quý này<br>năm trước |
|----------------------------|------------------------------|
|----------------------------|------------------------------|

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| 9.830.118.061         | 8.446.348.107         |
| 1.090.641.673         | 2.594.427.714         |
| -                     | -                     |
| 861.751.027           | 781.887.444           |
| <b>11.782.510.761</b> | <b>11.822.663.265</b> |

| L.K đến quý này<br>năm nay | L.K đến quý này<br>năm trước |
|----------------------------|------------------------------|
|----------------------------|------------------------------|

|                |                |
|----------------|----------------|
| 28.491.712.888 | 31.626.973.391 |
| 1.471.352.534  | 768.107.448    |
| 190.947.626    | 156.798.629    |

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm
- Chi phí phát hành trái phiếu:
- Chi phí tài chính khác
- Cộng**

1.229.670.375

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| 1.352.490.004         | 1.729.597.276         |
| <b>31.506.503.052</b> | <b>35.511.147.119</b> |

## 21. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại Tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác
- Cộng**

| L.K đến quý này<br>năm nay | L.K đến quý này<br>năm trước |
|----------------------------|------------------------------|
| 336.363.636                | 222.727.273                  |

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| -                    | -                    |
| -                    | -                    |
| 1.667.985.709        | 2.216.247.964        |
| <b>2.004.349.345</b> | <b>2.438.975.237</b> |

## 22. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Chi phí thường định mức
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác
- Cộng**

| L.K đến quý này<br>năm nay | L.K đến quý này<br>năm trước |
|----------------------------|------------------------------|
|----------------------------|------------------------------|

|                    |                    |
|--------------------|--------------------|
| -                  | -                  |
| 10.103.482         | 586.789.396        |
| 417.429.931        | 346.637.627        |
| <b>427.533.413</b> | <b>933.427.023</b> |

## 23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố
- Chi phí nguyên liệu, tài liệu:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền khác
- Cộng**

| L.K đến quý này<br>năm nay | L.K đến quý này<br>năm trước |
|----------------------------|------------------------------|
|----------------------------|------------------------------|

|                        |                        |
|------------------------|------------------------|
| 1.183.240.575          | 1.465.699.454          |
| 142.214.540.098        | 138.302.202.122        |
| 2.744.063.144          | 3.123.892.691          |
| 143.254.026.771        | 153.601.207.637        |
| <b>289.395.870.588</b> | <b>296.493.001.904</b> |

## 24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành( Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập hiện hành năm nay:

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| L.K đến quý này<br>năm nay | L.K đến quý này<br>năm trước |
|----------------------------|------------------------------|
|----------------------------|------------------------------|

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| <b>13.327.171.930</b> | <b>16.228.101.349</b> |
|-----------------------|-----------------------|

## 25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ( Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoãn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

| L.K đến quý này<br>năm nay | L.K đến quý này<br>năm trước |
|----------------------------|------------------------------|
|----------------------------|------------------------------|

|          |          |
|----------|----------|
| -        | -        |
| -        | -        |
| -        | -        |
| <b>-</b> | <b>-</b> |

## VIII - Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận khoản nợ liên quan trực tiếp và thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
  - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
  - Phân giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
  - Ô tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị

kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phân giá trị tài sản ( Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh

doanh khác đơn vị mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

#### IX - Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
- 3 - Thông tin các bên liên quan: .....
- 4 - Trình bày, tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy trình chuẩn mực kế toán số 28" Báo có bộ phận": .....
- 5 - Thông tin so sánh ( Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) .....
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- 7 - Những thông tin khác: .....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đoàn Thùy Dương

